

**CÔNG TY TNHH NỘI THẤT REGA**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH NỘI THẤT REGA

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: REGA FURNITURE COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: NỘI THẤT REGA

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110724566

**3. Ngày thành lập:** 22/05/2024

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 39, Ngõ 1, đường Đình Bắc Lãm, Tổ 17, Phường Phú Lương, Quận Hà Đông,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0844 688 866

Fax:

Email: [rega.com.vn@gmail.com](mailto:rega.com.vn@gmail.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Mã ngành    |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4322        |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4329        |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4330        |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4390        |
| 5.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá hàng hóa)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4610        |
| 6.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(Trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4620        |
| 7.  | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4631        |
| 8.  | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4632        |
| 9.  | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4633        |
| 10. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4641        |
| 11. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác<br>- Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế<br>- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>- Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>- Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm<br>- Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao<br>- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu | 4649(Chính) |
| 12. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4651        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 13. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4652 |
| 14. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4653 |
| 15. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị y tế<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu | 4659 |
| 16. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4662 |
| 17. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4663 |
| 18. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4669 |
| 19. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Trừ hoạt động "Dịch vụ lấy lại tài sản", "Hoạt động đấu giá độc lập" và "Dịch vụ báo cáo tòa án"                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 8299 |
| 20. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 6810 |
| 21. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh dịch vụ môi giới bất động sản<br>- Kinh doanh dịch vụ sàn giao dịch bất động sản<br>- Dịch vụ tư vấn bất động sản<br>- Dịch vụ quản lý bất động sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 6820 |
| 22. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>- Khảo sát xây dựng; Lập thiết kế quy hoạch xây dựng; Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng; Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng; Thi công xây dựng công trình; Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình; Kiểm định xây dựng; Quản lý chi phí đầu tư xây dựng                                                                                                                                                                                                                    | 7110 |
| 23. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 7310 |
| 24. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7320 |
| 25. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 7410 |
| 26. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 7710 |

|     |                                                                                                                               |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 27. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                             | 4690 |
| 28. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp          | 4711 |
| 29. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                            | 4719 |
| 30. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                             | 4721 |
| 31. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                              | 4722 |
| 32. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                | 4723 |
| 33. | Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh                                                           | 4724 |
| 34. | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                     | 4730 |
| 35. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện                                      | 1629 |
| 36. | Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                | 4774 |
| 37. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ                                              | 4781 |
| 38. | Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ                                                                      | 4782 |
| 39. | Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chợ                                                            | 4783 |
| 40. | Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ                                                                           | 4784 |
| 41. | Bán lẻ hàng văn hóa, giải trí lưu động hoặc tại chợ                                                                           | 4785 |
| 42. | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ<br>(Trừ Hoạt động của đấu giá viên, trừ vàng miếng, súng đạn, tem và tiền kim khí) | 4789 |
| 43. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá bán lẻ qua internet)              | 4791 |
| 44. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu<br>(Không bao gồm hoạt động đấu giá)                                             | 4799 |
| 45. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                | 4933 |
| 46. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                   | 5210 |
| 47. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                              | 5224 |
| 48. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                       | 5225 |
| 49. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải                                                                           | 5229 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 50. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>Chi tiết:<br>- Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp không kèm người điều khiển<br>- Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng không kèm người điều khiển<br>- Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính) không kèm người điều khiển<br>- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác, không kèm người điều khiển chưa được phân vào đâu | 7730 |
| 51. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4101 |
| 52. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4102 |
| 53. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4212 |
| 54. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4221 |
| 55. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4222 |
| 56. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4223 |
| 57. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4229 |
| 58. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4291 |
| 59. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4292 |
| 60. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4293 |
| 61. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4299 |
| 62. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4311 |
| 63. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4312 |
| 64. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4321 |
| 65. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4741 |
| 66. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4742 |
| 67. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4751 |
| 68. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4752 |
| 69. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4753 |
| 70. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4759 |
| 71. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4761 |
| 72. | Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4762 |

|     |                                                                                         |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 73. | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh              | 4763 |
| 74. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh                                | 4764 |
| 75. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh        | 4771 |
| 76. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh | 4772 |
| 77. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh                                | 4773 |

6. **Vốn điều lệ:** 1.000.000.000 VNĐ

7. **Danh sách thành viên góp vốn:**

| STT | Tên thành viên     | Quốc tịch | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức                              | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức | Ghi chú |
|-----|--------------------|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN QUẢNG TRUNG | Việt Nam  | Số 39, Ngõ 1, đường Đình Bắc Lãm, Tổ 17, Phường Phú Lương, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | 510.000.000           | 51,000    | 017088000055                                                                                            |         |
| 2   | TRẦN THU HÀ        | Việt Nam  | Số 39, Ngõ 1, đường Đình Bắc Lãm, Tổ 17, Phường Phú Lương, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | 490.000.000           | 49,000    | 022188011432                                                                                            |         |

8. **Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: NGUYỄN QUẢNG TRUNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 13/11/1988

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 017088000055

Ngày cấp: 23/03/2024

Nơi cấp: Cục Cảnh sát Quản lý Hành chính về Trật tự Xã hội

Địa chỉ thường trú: Số 39, Ngõ 1, đường Đình Bắc Lãm, Tổ 17, Phường Phú Lương, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 39, Ngõ 1, đường Đình Bắc Lãm, Tổ 17, Phường Phú Lương, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

9. **Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội